

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6- ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/DS-ST

Ngày: 20/8/2025

*“V/v tranh chấp về
hợp đồng dân sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Kiều

Bà Bùi Thị Hoàng

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Nam Quang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 816/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024, về việc *“Tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Vũ Thanh D, sinh năm 1975;

Địa chỉ: số 06, đường Phan Thị Thoại, Phường x, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà D là ông Phạm Văn K, sinh năm 1993; địa chỉ số 296, đường Văn Tấn Bảy, Tổ 13, khóm 3, Phường X, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc Ánh T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số 09, đường Phan Thị Huỳnh, khóm Mỹ Hưng, Phường X, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Nguyễn Hồng T sinh năm 1972; địa chỉ: số 311 đường Cái Tôm Tổ 32, khóm 4, Phường X, tỉnh Đồng Tháp

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Bé C, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số 09, đường Phan Thị Huỳnh, khóm Mỹ Hưng, Phường X, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Phạm Văn K, ông Nguyễn Hồng T có mặt, ông Nguyễn Văn Bé C có

đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa xét xử, nguyên đơn Nguyễn Vũ Thanh D, đại diện theo ủy quyền của bà D là ông Phạm Văn K trình bày:

Ngày 05/11/2023, bà Nguyễn Vũ Thanh D cho bà Nguyễn Ngọc Ánh T, ông Nguyễn Văn Bé C vay số tiền 250.000.000 đồng, thỏa thuận trả vào ngày 05/5/2024, biên nhận do bà T đại diện ký tên. Biên nhận ký tại quán không nhớ địa chỉ, không có mặt ông C. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất. Bà T, ông C giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 558, tờ bản đồ số 4 số CP29423 cho bà D giữ để làm lòng tin. Bà T, ông C không thực hiện đúng thỏa thuận trả tiền nên bà D yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 06/5/2024 đến ngày 20/8/2025 với số tiền lãi là 32.093.333 (làm tròn 32.093.000) đồng. Nay bà D yêu cầu bà T, ông C trả tiền vốn vay là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 32.093.000 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi suất là 0.83%/tháng từ ngày 21/8/2025 đến khi giải quyết xong vụ án.

Đối với biên nhận ngày 05/11/2023, toàn bộ chữ viết và chữ ký trong biên nhận là của bà Nguyễn Ngọc Ánh T. Chữ viết: "Nguyễn Văn Bé C" trong biên nhận là của bà T viết. Bà D không yêu cầu giám định.

Bà D yêu cầu bà T và ông C liên đới trả vì nợ trong thời kỳ hôn và ông C biết việc chị T vay tiền chứng minh là bà T đưa cho bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 558, tờ bản đồ số 4 số CP29423 cấp của ông C đứng tên, để làm lòng tin và hứa bán nhà trả tiền cho bà D. Phần này nguyên đơn bà D chỉ trình bày không có tài liệu chứng cứ nào khác.

Bà T và ông C chỉ nợ bà D số tiền 250.000.000 đồng theo biên nhận ngày 05/11/2023, ngoài ra không còn nợ số tiền nào khác.

Bà D đồng ý trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 558, tờ bản đồ số 4 số CP29423 cho bà T khi bà T, ông C trả xong nợ.

Bị đơn Nguyễn Ngọc Ánh T, đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hồng T trình bày:

Bà T thừa nhận có nợ bà D số tiền 250.000.000 đồng theo biên nhận ngày 05/11/2023 và đồng ý trả cho bà D số tiền 250.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 06/5/2024 đến ngày 20/8/2025 với số tiền lãi là 32.093.333 (làm tròn 32.093.000) đồng và đồng ý tiếp tục tính lãi suất là 0.83%/tháng từ ngày 21/8/2025 đến khi giải quyết xong vụ án. Đối với biên nhận ngày 05/11/2023, toàn bộ chữ viết và chữ ký trong biên nhận là của bà Nguyễn Ngọc Ánh T. Chữ viết: "Nguyễn Văn Bé C" trong biên nhận không phải của bà T viết. Bà T không yêu cầu giám định chữ viết. Nơi ký biên nhận ở đâu thì bà T không nhớ nhưng lúc đó không có mặt ông C. Từ trước đến nay, ông C

có công việc ổn định và mỗi tháng gửi tiền cho con học và đưa một phần cho bà T chi tiêu trong gia đình. Đối với số tiền nợ, do bà tự làm ăn gây nợ bên ngoài, không cho ông C biết, nên không yêu cầu ông C liên đới trả nợ. Bà T chỉ nợ bà D số tiền 250.000.000 đồng theo biên nhận ngày 05/11/2023, ngoài ra không còn nợ số tiền nào khác.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 558, tờ bản đồ số 4 số CP29423 ông C để ở nhà nên bà T tự lấy của ông C đưa cho bà D, ông C không biết việc này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Bé C có văn bản thể hiện ý kiến: Ông C không biết về số tiền 250.000.000 đồng theo biên nhận ngày 05/11/2023 giữa bà D và bà T, ông cũng không ký tên vào biên nhận này và không đồng ý liên đới trả cho bà D số tiền này vì số tiền này không sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình. Việc bà T tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 558, tờ bản đồ số 4 số CP29423 đưa cho bà D, ông không biết. Ông C yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Vũ Thanh D và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản. Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Ánh T, sinh năm 1973; địa chỉ: số 09, đường Phan Thị Huỳnh, khóm Mỹ Hưng, Phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 6- Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn Bé C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà T thừa nhận có nợ và đồng ý trả bà D số tiền vốn vay 250.000.000 đồng theo biên nhận ngày 05/11/2023 và đồng ý yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 06/5/2024 đến ngày 20/8/2025 với số tiền lãi là 32.093.333 (làm tròn 32.093.000) đồng và đồng ý tiếp tục tính lãi suất là 0.83%/tháng từ ngày 21/8/2025 đến khi giải quyết xong vụ án. Xét biên nhận ngày 05/11/2023 thể hiện bà Nguyễn Ngọc Ánh T có vay của bà Nguyễn Vũ Thanh D số tiền 250.000.000 đồng, xác định

thời hạn trả vào ngày 05/5/2024, giao dịch này đủ điều kiện có hiệu lực pháp luật nên bà Nguyễn Ngọc Ánh T tự nguyện trả cho bà Nguyễn Vũ Thanh D số tiền vốn vay là 250.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là phù hợp nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Vũ Thanh D yêu cầu ông Nguyễn Văn Bé C (là chồng của bà Nguyễn Ngọc Ánh T) liên đới trả nợ cho bà D. Xét biên nhận ngày 05/11/2023 không có chữ ký của ông Nguyễn Văn Bé C và chữ viết: "Nguyễn Văn Bé C" trong biên nhận bà D trình bày do bà T viết nhưng bà T phủ nhận, các bên không ai yêu cầu giám định nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nguyên đơn yêu cầu liên đới vì nợ trong thời kỳ hôn nhân và ông C biết việc chị T vay tiền. Chị T đưa cho bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 558, tờ bản đồ số 4 số CP29423 cấp cho ông Nguyễn Văn Bé C để làm lòng tin và hứa bán nhà trả tiền cho bà D. Phần này nguyên đơn bà D chỉ trình bày không có tài liệu chứng cứ nào khác. Bà T cho rằng số tiền vay vốn này là số tiền nợ do bà tự làm ăn gây nợ bên ngoài, không cho ông C biết, và chi tiêu trong gia đình do ông chi trả nên không yêu cầu ông C liên đới trả nợ. Ông C cũng không đồng ý liên đới trả nợ với bà T vì cho rằng ông không biết về khoản nợ, không ký vào biên nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1.....

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

.....”

Đối chiếu quy định trên cũng các tình tiết trong vụ án: bà T cho rằng số tiền vay bà sử dụng riêng, không sử dụng tiền vào nhu cầu thiết yếu của gia

đình, bà T không yêu cầu ông C liên đới và ông C cũng không đồng ý liên đới với bà để trả nợ. Chứng cứ nguyên đơn bà D xuất trình trong vụ án này là biên nhận ngày 05/11/2023 không có chữ ký của ông Nguyễn Văn Bé C chỉ có chữ ký của bà T, nguyên đơn cũng thừa nhận khi làm biên nhận không có mặt ông C. Số tiền vay này là số tiền lớn, không thể vay chỉ vì nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, ngoài ra nguyên đơn trình bày ngoài biên nhận này thì không có tài liệu, chứng cứ thể hiện ông C có biết, có đồng ý cho bà T vay và có sử dụng số tiền này, nên không có căn cứ để xem xét trách nhiệm liên đới của ông C. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu ông C liên đới với bà T trả nợ.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 558, tờ bản đồ số 4 cấp cho ông Nguyễn Văn Bé C ngày 12/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp số CP29423, bà T tự ý lấy của ông C đưa bà D giữ, không có sự ủy quyền của ông C là giao dịch không đúng quy định của pháp luật nên bà T có trách nhiệm trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Bé C.

[4] Án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định nên căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ; Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: bà Nguyễn Ngọc Ánh T đồng ý trả cho bà Nguyễn Vũ Thanh D số tiền vốn vay là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng theo biên nhận ngày 05/11/2023 và tiền lãi là 32.093.000 (ba mươi hai triệu C mươi ba nghìn) đồng (tính đến ngày 20/8/2025).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc: buộc ông Nguyễn Văn Bé C liên đới với bà Nguyễn Ngọc Ánh T trả tiền vốn vay và lãi.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Bé C: Bà Nguyễn Vũ Thanh D phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP29423 (thửa số

558, tờ bản đồ số 4) Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho ông Nguyễn Văn Bé C ngày 12/9/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Ngọc Ánh T phải chịu 14.104.000 (mười bốn triệu một trăm lẻ bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Vũ Thanh D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 6.354.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012984 ngày 11/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (nay Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Bà Nguyễn Vũ Thanh D được nhận lại số tiền 6.054.000 (sáu triệu năm mươi bốn nghìn) đồng.

Trả ông Nguyễn Văn Bé C số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003386 ngày 14/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (nay Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp)

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do Ch đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND khu vực 6;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thanh Mai

